

**CÔNG TY TNHH SƠN INTOC VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SƠN INTOC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: INTOC VIET NAM PAINT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108914626

**3. Ngày thành lập:** 25/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 5, số nhà 71, đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                              | 2022(Chính) |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                           | 4101        |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                     | 4102        |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                               | 4211        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                | 4212        |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                    | 4221        |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                         | 4222        |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                          | 4223        |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                           | 4229        |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                    | 4291        |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                             | 4292        |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                       | 4293        |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...). | 4299        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                      | 4311        |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                           | 4312        |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                              | 4330        |
| 17. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                         | 4390        |
| 18. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới                                                                                                                                                            | 4610        |

|     |                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                            | 4649 |
| 20. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn sơn và véc ni;                                                                                                  | 4663 |
| 21. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                             | 4669 |
| 22. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 23. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>-Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>-Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)<br>-Bán lẻ trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp khác | 4719 |
| 24. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4752 |
| 25. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4753 |
| 26. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                       | 4759 |
| 27. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4773 |
| 28. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ                                   | 4784 |
| 29. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                    | 4789 |
| 30. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ đấu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                  | 4791 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: **VŨ ĐỨC HÙNG**

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *15/06/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001091018678*

Ngày cấp: *11/07/2017*

Nơi cấp: *Cục CSĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Sáp Mai, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Sáp Mai, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: **VŨ ĐỨC HÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *15/06/1991*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *001091018678*

Ngày cấp: *11/07/2017*

Nơi cấp: *Cục CSĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Sáp Mai, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Sáp Mai, Xã Võng La, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*